|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**I/ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II- MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 9 (ĐỊA LÍ)**

**NĂM HỌC 2024 - 2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ**  **đề/Chương** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | | **Tổng** | | | | **Tỉ lệ**  **%**  **điểm phần Địa lí** |
| **Trắc nghiệm khách quan** | | | | | | | | | **Tự luận** | | |
| ***Nhiều lựa chọn***  ***(1)*** | | | ***Đúng/Sai***  ***(2)*** | | | ***Trả lời ngắn***  ***(3)*** | | |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | | **Hiểu** | **Vận dụng** |
| 1 | Chủ đề 1  Đông Nam Bộ | Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ | 2 |  |  | 1  (a,b,c,d) |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | 1 | 30% |
| Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên |
| Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng |
| Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng |
| 2 | Chủ đề 2  Đồng bằng sông Cửu Long | Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 1(a) | 1(b) |  | |  |  | 20% |
| Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên |
| Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng |
| Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng |
| Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung |
| **Tổng số câu** | | | 2 |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  | |  | 1 | 6 |
| **Tổng số điểm** | | | 0,5 | | | 1,0 | | | 0,5 | | | 1,5 | | |  |  | | 1,5 | 5,0 |
| **Tỉ lệ (%) phần Địa lí** | | | **5** | | | **10** | | | **5** | | | **15** | | |  | |  | **15** | **50** |

**II/ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II- MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 9**

**NĂM HỌC 2024 - 2025**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ**  **đề/Chương** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | |
| **Trắc nghiệm khách quan** | | | | | | | | | **Tự luận** | | |
| ***Nhiều lựa chọn*** | | | ***Đúng/Sai*** | | | ***Trả lời ngắn*** | | |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận dụng** |
| 1 | Chủ đề 1  Vùng Đông Nam Bộ | Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ | **Nhận biết**  - Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.  - Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ.  **Thông hiểu**  - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.  **Vận dụng**  - Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng: công nghiệp, phát triển cây công nghiệp; du lịch và thương mại (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).  - Phân tích đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ (sử dụng bảng số liệu).  - Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.  **Vận dụng cao**  - Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng. | 2  NL1 |  |  | 1  (a,b,c,d) |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên |
| Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng |
| 2 | Chủ đề 2 Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ | **Nhận biết**  - Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.  **Thông hiểu**  - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.  - Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.  - Trình bày được về vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.  **Vận dụng**  - Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng: sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch (sử dụng bản đồ và bảng số liệu).  **Vận dụng cao**  - Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó. | 2 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  | 1 (a) | 1(b) |
| Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên |
| Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng |
| Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng |
| Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long |
| Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên |
| Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng |
| Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng |
| **Tổng số câu** | | | | **2** |  |  | **1(a,b,c,d)** |  |  |  | **1(a,b)** |  |  | **1** | **1** |
| **Tổng số điểm** | | | | **0,5** | | | **1,0** | | | **0,5** | | | **3,0** | | |
| **Tỉ lệ (%) phần Địa lí** | | | | **5** | | | **10** | | | **5** | | | **30** | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS TRẦN HÀO** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II**  **NĂM HỌC 2024 - 2025** |
|  | **MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ, LỚP 9** |
|  | *Thời gian làm bài:* ***45 phút*** *(không kể thời gian giao đề)* |
|  |  |
| **A. PHÂN MÔN ĐỊA LÝ**  **I. TRẮC NGHIỆM.** *(2,0 điểm)*  ***Chọn đáp án em cho là đúng điền vào phiếu trắc nghiệm (mỗi câu đúng được 0,25 điểm).***  **Câu 1.** Tỉnh nào dưới đây của vùng Đông Nam Bộ có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển?  A. Bình Dương. B. Đồng Nai. C. Tây Ninh. D. Bà Rịa - Vũng Tàu.  **Câu 2.** Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm dân cư và xã hội vùng Đông Nam Bộ?  A. Thị trường tiêu thụ nhỏ. B. Dân cư đông đúc.  C. Nguồn lao động dồi dào. D. Lao động có trình độ cao.  **Câu 3.** Chọn đáp án đúng/sai.  *Cho thông tin sau: Vùng Đông Nam Bộ tiếp giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia; giáp Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có diện tích khoảng 23,6 nghìn km2, số dân hơn 18,3 triệu người. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của vùng là 0,98%. Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân thành thị đạt 66,4%, là nơi cư trú của nhiều thành phần dân tộc như Kinh, Chăm, Hoa, Khơ-me,...*  a. Vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất nước ta.  b. Vùng có mật độ dân số cao nhất nước ta.  c. Đông Nam Bộ có tỉ lệ gia tăng dân số cao nhất cả nước nguyên nhân là do gia tăng tự nhiên.  d. Vị trí địa lí thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, đẩy mạnh liên kết kinh tế với các vùng kinh tế khác, mở rộng giao thương quốc tế.  **Câu 4.** Cho bảng số liệu sau:  **Diện tích, sản lượng lúa của**  **Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2022**   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | Diện tích *(nghìn ha)* | Sản lượng *(nghìn tấn)* | | Cả nước | 7109,0 | 42660,7 | | Đồng bằng sông Cửu Long | 3802,6 | 23536,3 |   *(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)*  a. Hãy cho biết năm 2022, sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng bao nhiêu % so với cả nước? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).  b. Hãy cho biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa đạt bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).  **II. TỰ LUẬN.** *(3,0 điểm)*  **Câu 5 (1,5 điểm):** Dựa vào kiến thức đã học, em hãy  a. Phân tích thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đới với hoạt động sản xuất lương thực, thực phẩm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?  b. Đề xuất một số giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?  **Câu 6 (1,5 điểm): C**ho bảng số liệu  SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ  GIAI ĐOẠN 1999 – 2021   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** | | Số dân thành thị (triệu người) | 5,6 | 8,1 | 11,6 | 12,1 | | Tỉ lệ dân thành thị (%) | 55,4 | 57,4 | 64,8 | 66,4 |   *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2010, 2022)*  Dựa vào bảng số liệu trên, em hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1999 - 2021.    ----------------Hết --------------    **BÀI LÀM:**  **I. TRẮC NGHIỆM** *(2,0 điểm) mỗi câu/ý trả lời đúng 0,25 điểm*   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **1** | **2** | **3** | | | | **4** | | | **Đáp án** |  |  | a. | b. | c. | d. | a. | b. |  |  |  | | --- | --- | | **TRƯỜNG THCS TRẦN HÀO** | **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM** | |  | **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025** | |  | **MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ, LỚP 9** |   **PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**  **I. TRẮC NGHIỆM** *(2,0 điểm) mỗi câu/ý trả lời đúng 0,25 điểm*   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | **1** | **2** | **3** | | | | **4** | | | **Đáp án** | D | A | a. Đúng | b.  Sai | c.  Sai | d. Đúng | a. 55,2 | b. 61,9 |     **II. TỰ LUẬN** *(3,0 điểm)*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Câu (Bài)** | **Ý** | **Nội dung (Đáp án)** | | **Điểm** | | *Câu 5*  *(1,5 điểm)* | a | **Thế mạnh về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đới với hoạt động sản xuất lương thực, thực phẩm ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long** | | **1,0** | | + Địa hình đồng bằng thấp, bằng phẳng thuận lợi cho cư trú và sản xuất. | | *0,25* | | + Đất phù sa là chủ yếu chia thành ba loại chính. Đất phù sa sông dọc sông Tiền, sông Hậu, là loại đất tốt, độ phì cao, thích hợp cho sản xuất nông nghiệp. Đất phèn ở vùng trũng, đất mặn ở ven biển, có thể cải tạo để trồng lúa, cây ăn quả, cây thực phẩm hoặc nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng. | | *0,25* | | + Khí hậu cận xích đạo, phân hóa mưa - khô rõ rệt, nền nhiệt cao ổn định, nhiệt độ trung bình năm trên 25°C, lượng mưa dồi dào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. | | *0,25* | | + Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt. Là nơi đánh bắt và nuôi trồng thủy sản quan trọng. | | *0,25* | | b | **Một số giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long**  - Chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phát huy hiệu quả các công trình đã được đầu tư.  - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu luân canh, chuyển đổi mùa vụ sản xuất, sử dụng giống chống chịu phù hợp với hệ thống canh tác mới.  - Sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt, các tiêu chuẩn chất lượng chứng nhận (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, SRP, ASC…); áp dụng các mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu.  - Rà soát lại quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội, đặc biệt là quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn, tái cơ cấu phát triển ngành gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng.  *(Lưu ý: Nêu đúng từ 2 ý trở lên đạt điểm tối đa)* | | **0,5** | | *Câu 6*  *(1,5 điểm)* |  | Vẽ biểu đồ kết hợp  - Cột: Số dân thành thị  - Đường: Tỉ lệ dân thành thị  - Vẽ đúng dạng biểu đồ, tỉ lệ cân đối, có tên, đơn vị trên các truch, có chú thích, tên biểu đồ đầy đủ.  - Thiếu tên, đơn vị trên các trục, chú thích, tên biểu đồ trừ 0,25 điểm.  - Tỉ lệ không đúng không cho điểm. | Biểu đồ thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1999 - 2021 | **1,0** |   **----------- HẾT-------------**  **Duyệt của tổ trưởng DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG GV ra đề**    ***Phan Thị Kim Ly Đặng Văn Lời*** | |
|  | |
|  | |